

**BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ DOANH NGHIỆP**  
(Áp dụng từ ngày 10/01/2026)

| Mã phí      | STT      | Mục phí                                                                                                                                 | Mức phí áp dụng cho KH<br>(chưa bao gồm VAT)                                                                                                         | Đối tượng<br>không chịu<br>thuế giá trị<br>gia tăng<br>(10%) (x) |
|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|             | <b>I</b> | <b>THẺ GHI NỢ DOANH NGHIỆP</b>                                                                                                          |                                                                                                                                                      |                                                                  |
|             | <b>1</b> | <b>Phát hành thẻ</b>                                                                                                                    |                                                                                                                                                      |                                                                  |
| DN1H        | 1.1      | Phí phát hành                                                                                                                           | Miễn phí                                                                                                                                             |                                                                  |
| DN2H        | 1.2      | Phí phát hành lại (do hỏng, mất)                                                                                                        | 50.000VND                                                                                                                                            |                                                                  |
| DN31H       | 1.3      | Phí trả thẻ/PIN về địa chỉ                                                                                                              | 30.000VND/lần                                                                                                                                        |                                                                  |
|             | <b>2</b> | <b>Quản lý thẻ</b>                                                                                                                      |                                                                                                                                                      |                                                                  |
| DN4H        |          | Phí thường niên                                                                                                                         | 150.000VND/thẻ/năm                                                                                                                                   |                                                                  |
|             | <b>3</b> | <b>Xử lý yêu cầu khách hàng</b>                                                                                                         |                                                                                                                                                      |                                                                  |
| DN6H        |          | Phí chấm dứt sử dụng thẻ theo yêu cầu của KH                                                                                            | 50.000VND (Trường hợp khách hàng yêu cầu chấm dứt sử dụng thẻ trong vòng 12 tháng kể từ ngày phát hành thẻ: Phí chấm dứt sử dụng thẻ là 150.000 VND) |                                                                  |
| <b>DN7H</b> | <b>4</b> | <b>Phí cấp bản sao chứng từ giao dịch</b>                                                                                               |                                                                                                                                                      |                                                                  |
| DN7H1       | 4.1      | Tại đại lý/Đơn vị chấp nhận thẻ của BIDV                                                                                                | 20.000VND                                                                                                                                            |                                                                  |
| DN7H2       | 4.2      | Tại đại lý/Đơn vị chấp nhận thẻ của ngân hàng khác                                                                                      | 80.000VND                                                                                                                                            |                                                                  |
| <b>DN8H</b> | <b>5</b> | <b>Phí xử lý yêu cầu của khách hàng tại quầy/ lần</b>                                                                                   |                                                                                                                                                      |                                                                  |
| DN8H2       | 5.1      | Phí thay đổi tài khoản liên kết                                                                                                         | 20.000VND                                                                                                                                            |                                                                  |
| DN8H4       | 5.2      | Phí thay đổi hạn mức sử dụng                                                                                                            | 30.000VND                                                                                                                                            |                                                                  |
| DN8H5       | 5.3      | Phí cấp sao kê chi tiết tài khoản theo yêu cầu chủ thẻ (miễn phí cung cấp sao kê chi tiết tài khoản theo yêu cầu của chủ thẻ qua email) | 2.000VND/trang<br>Tối thiểu: 20.000VND/bản                                                                                                           |                                                                  |
| DN8H6       | 5.4      | Phí tra soát (phí khiếu nại) trường hợp KH khiếu nại sai                                                                                | 80.000VND/lần                                                                                                                                        |                                                                  |
|             | <b>6</b> | <b>Giao dịch thẻ</b>                                                                                                                    |                                                                                                                                                      |                                                                  |
| DN9H        | 6.1      | Phí rút tiền mặt tại ATM/POS                                                                                                            |                                                                                                                                                      |                                                                  |

| Mã phí | STT   | Mục phí                                                         | Mức phí áp dụng cho KH<br>(chưa bao gồm VAT)                                       | Đối tượng<br>không chịu<br>thuế giá trị<br>gia tăng<br>(10%) (x) |
|--------|-------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| DN9H1  | 6.1.1 | Tại ATM/POS của BIDV                                            | 2.000VND                                                                           |                                                                  |
| DN9H2  | 6.1.2 | Tại ATM/POS NH trong nước                                       | 10.000VND                                                                          |                                                                  |
| DN9H3  | 6.1.3 | Tại ATM/POS NH nước ngoài                                       | 4% số tiền rút, tối thiểu<br>50.000VND/giao dịch                                   |                                                                  |
| DN10H  | 6.2   | Phí chuyển tiền tại ATM                                         | 0,05%/ST giao dịch, tối<br>thiểu 2.000VND/giao dịch,<br>tối đa 20.000VND/giao dịch |                                                                  |
| DN11H  | 6.3   | Phí vắn tin số dư trên ATM/POS                                  | Miễn phí                                                                           |                                                                  |
| DN12H  | 6.4   | Phí xử lý giao dịch tại đơn vị<br>chấp nhận thẻ nước ngoài (**) | 1,1% số tiền giao dịch                                                             |                                                                  |
| DN13H  | 6.5   | Phí chuyển đổi ngoại tệ (***)                                   | 1% số tiền giao dịch                                                               |                                                                  |
| DN14H  | 6.6   | Phí in hóa đơn giao dịch trên<br>ATM BIDV                       | 500VND                                                                             |                                                                  |
| DN15H  | 6.7   | Phí chuyển tiền NHANH liên<br>ngân hàng 24/7 trên ATM BIDV      |                                                                                    |                                                                  |
| DN15H1 | 6.7.1 | Giao dịch từ 500.000 VND trở<br>xuống                           | 2.000VND                                                                           |                                                                  |
| DN15H2 | 6.7.2 | Giao dịch từ 500.001 VND đến<br>2.000.000 VND                   | 5.000VND                                                                           |                                                                  |
| DN15H3 | 6.7.3 | Giao dịch từ 2.000.001 VND đến<br>10 triệu VND                  | 7.000VND                                                                           |                                                                  |
| DN15H4 | 6.7.4 | Giao dịch trên 10 triệu VND                                     | 0,02%/Số tiền giao dịch, tối<br>thiểu: 10.000VND/giao<br>dịch.                     |                                                                  |

(\*): Áp dụng với các giao dịch được thực hiện tại các đơn vị chấp nhận thẻ (thiết bị/ website, ứng dụng) có mã quốc gia khác Việt Nam (căn cứ trên thông tin ngân hàng thanh toán gửi về cho BIDV)

(\*\*): Áp dụng với các giao dịch khác VND.

|  |           |                           |  |  |
|--|-----------|---------------------------|--|--|
|  | <b>II</b> | <b>THẺ TÍN DỤNG DOANH</b> |  |  |
|--|-----------|---------------------------|--|--|

| Mã phí | STT      | Mục phí                                                                                                                             | Mức phí áp dụng cho KH<br>(chưa bao gồm VAT)                                                                                                                                | Đối tượng<br>không chịu<br>thuế giá trị<br>gia tăng<br>(10%) (x) |
|--------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|        |          | <b>NGHIỆP</b>                                                                                                                       |                                                                                                                                                                             |                                                                  |
|        | <b>1</b> | <b>Phát hành thẻ</b>                                                                                                                |                                                                                                                                                                             |                                                                  |
| DN16H  | 1.1      | Phí phát hành lần đầu                                                                                                               | Miễn phí                                                                                                                                                                    | x                                                                |
| DN17H  | 1.2      | Phí phát hành lại (do hỏng, mất)                                                                                                    | Miễn phí                                                                                                                                                                    |                                                                  |
| DN34H  | 1.3      | Phí trả thẻ/PIN về địa chỉ                                                                                                          | 30.000VND/lần                                                                                                                                                               |                                                                  |
|        | <b>2</b> | <b>Quản lý thẻ</b>                                                                                                                  |                                                                                                                                                                             |                                                                  |
| DN19H  |          | Phí thường niên                                                                                                                     | 500.000VND/thẻ/năm                                                                                                                                                          | x                                                                |
|        | <b>3</b> | <b>Giao dịch thẻ</b>                                                                                                                |                                                                                                                                                                             |                                                                  |
| DN20H  | 3.1      | Phí xử lý giao dịch tại đơn vị<br>chấp nhận thẻ nước ngoài (*)                                                                      | 1,1% số tiền giao dịch                                                                                                                                                      |                                                                  |
| DN21H  | 3.2      | Phí chuyển đổi ngoại tệ (**)                                                                                                        | 1% số tiền giao dịch                                                                                                                                                        |                                                                  |
| DN32H  | 3.3      | Phí rút tiền mặt tại ATM/POS                                                                                                        | 4% số tiền giao dịch, tối<br>thiểu: 100.000 VND                                                                                                                             |                                                                  |
|        | <b>4</b> | <b>Phạt chậm trả</b>                                                                                                                |                                                                                                                                                                             |                                                                  |
| DN22H  |          | Phí (phạt) chậm thanh toán                                                                                                          | 3% số tiền chậm thanh toán,<br>tối thiểu 100.000VND                                                                                                                         | x                                                                |
|        | <b>5</b> | <b>Phí tại quầy/ lần</b>                                                                                                            |                                                                                                                                                                             |                                                                  |
| DN24H3 |          | <i>Phí chấm dứt sử dụng thẻ theo<br/>yêu cầu của KH</i>                                                                             | 100.000VND/lần<br>(Trường hợp khách hàng<br>yêu cầu chấm dứt sử dụng<br>thẻ trong vòng 12 tháng kể<br>từ ngày phát hành thẻ: Phí<br>chấm dứt sử dụng thẻ là<br>500.000 VND) |                                                                  |
|        | <b>6</b> | <b>Phí cấp hạn mức tín dụng tạm<br/>thời/thay đổi hạn mức tín<br/>dụng/thay đổi hình thức thẻ<br/>chấp/thay đổi hạn mức sử dụng</b> |                                                                                                                                                                             |                                                                  |
| DN25H1 | 6.1      | <i>Đối với phí liên quan đến hạn<br/>mức tín dụng thẻ của doanh<br/>nghiệp</i>                                                      | 100.000VND                                                                                                                                                                  | x                                                                |
| DN25H2 | 6.2      | <i>Đối với phí thay đổi hạn mức sử<br/>dụng của thẻ phụ</i>                                                                         | 50.000VND                                                                                                                                                                   |                                                                  |
| DN26H  | <b>7</b> | <b>Phí xác nhận Hạn mức tín dụng<br/>thẻ</b>                                                                                        | Miễn phí                                                                                                                                                                    |                                                                  |
| DN27H  | <b>8</b> | <b>Phí tra soát (trường hợp KH<br/>khiếu nại sai)</b>                                                                               | 80.000VND/lần                                                                                                                                                               |                                                                  |
| DN28H  | <b>9</b> | <b>Phí cấp sao kê chi tiết tài khoản<br/>theo yêu cầu chủ thẻ</b>                                                                   | Miễn phí                                                                                                                                                                    |                                                                  |

| Mã phí | STT       | Mục phí                                            | Mức phí áp dụng cho KH<br>(chưa bao gồm VAT) | Đối tượng<br>không chịu<br>thuế giá trị<br>gia tăng<br>(10%) (x) |
|--------|-----------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|        | <b>10</b> | <b>Phí cấp bản sao chứng từ giao dịch</b>          |                                              |                                                                  |
| DN29H1 | 10.1      | Tại đại lý/Đơn vị chấp nhận thẻ của BIDV           | 20.000VND/bản                                |                                                                  |
| DN29H2 | 10.2      | Tại đại lý/Đơn vị chấp nhận thẻ của ngân hàng khác | 80.000VND/bản                                |                                                                  |
|        | <b>11</b> | <b>Lãi suất</b>                                    |                                              |                                                                  |
| DN30H  |           | Lãi suất                                           | 15%/năm                                      | x                                                                |
|        | <b>12</b> | <b>Phí trả góp linh hoạt</b>                       |                                              |                                                                  |
| DN33H1 | 12.1      | Kỳ hạn 3 tháng                                     | 1.99% giá trị giao dịch gốc                  |                                                                  |
| DN33H2 | 12.2      | Kỳ hạn 6 tháng                                     | 2.99% giá trị giao dịch gốc                  |                                                                  |
| DN33H3 | 12.3      | Kỳ hạn 9 tháng                                     | 3.99% giá trị giao dịch gốc                  |                                                                  |
| DN33H4 | 12.4      | Kỳ hạn 12 tháng                                    | 4.99% giá trị giao dịch gốc                  |                                                                  |

(\*): Áp dụng với các giao dịch được thực hiện tại các đơn vị chấp nhận thẻ (thiết bị/ website, ứng dụng) có mã quốc gia khác Việt Nam (căn cứ trên thông tin ngân hàng thanh toán gửi về cho BIDV)

(\*\*): Áp dụng với các giao dịch khác VND.



**SCHEDULE OF CARD FEES FOR CORPORATE**  
**(Effective from Jan 10<sup>st</sup> 2026)**

| <b>FEE &amp;<br/>CHARGE<br/>CODE</b> | <b>NO</b>  | <b>FEE AND CHARGE<br/>ITEMS</b>                                                                                                   | <b>APPLIED FEES<br/>AND/OR CHARGES<br/>(excluding VAT)</b>                                                                                  | <b>OBJECTS NOT<br/>SUBJECT TO<br/>VALUE ADDED<br/>TAX (10%) (X)</b> |
|--------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                      | <b>I</b>   | <b>BIDV BUSINESS DEBIT<br/>CARD</b>                                                                                               |                                                                                                                                             |                                                                     |
|                                      | <b>1</b>   | <b>Issuing Fee</b>                                                                                                                |                                                                                                                                             |                                                                     |
| DN1H                                 | 1.1        | Issuing Fee                                                                                                                       | Free                                                                                                                                        |                                                                     |
| DN2H                                 | 1.2        | Reissue fee (damage, loss)                                                                                                        | VND50,000                                                                                                                                   |                                                                     |
| DN31H                                | 1.3        | Fee for returning card to<br>address                                                                                              | VND30,000/card                                                                                                                              |                                                                     |
|                                      | <b>2</b>   | <b>Card management fee</b>                                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                     |
| DN4H                                 |            | Annual Fee                                                                                                                        | VND150,000/card/year                                                                                                                        |                                                                     |
|                                      | <b>3</b>   | <b>Request processing Fee</b>                                                                                                     |                                                                                                                                             |                                                                     |
| DN6H                                 |            | Card termination fee at the<br>request of customers                                                                               | VND50,000 (In case the<br>customer requests to stop<br>using the card within 12<br>months from the date of<br>card issuance:<br>VND150,000) |                                                                     |
| <b>DN7H</b>                          | <b>4</b>   | <b>Sale Slip Retrieval fee<br/>(each copy)</b>                                                                                    |                                                                                                                                             |                                                                     |
| DN7H1                                | 4.1        | At BIDV's Merchants                                                                                                               | VND20,000/Copie                                                                                                                             |                                                                     |
| DN7H2                                | 4.2        | At other bank's Merchants                                                                                                         | VND80,000/Copie                                                                                                                             |                                                                     |
| <b>DN8H</b>                          | <b>5</b>   | <b>Fee at the counter</b>                                                                                                         |                                                                                                                                             |                                                                     |
| DN8H2                                | 5.1        | Fee for changing linked<br>accounts                                                                                               | VND20,000                                                                                                                                   |                                                                     |
| DN8H4                                | 5.2        | Daily limit change Fee (for<br>each time)                                                                                         | VND30,000                                                                                                                                   |                                                                     |
| DN8H5                                | 5.3        | Fee for issuing account<br>statement full details<br>according to customer's<br>requirements (Free account<br>statement by email) | VND2,000/page<br>Min VND20,000/statement                                                                                                    |                                                                     |
| DN8H6                                | 5.4        | Dispute investigation fee (In<br>case the customer makes a<br>false complaint)                                                    | VND80,000/transaction                                                                                                                       |                                                                     |
|                                      | <b>6</b>   | <b>Transaction fee</b>                                                                                                            |                                                                                                                                             |                                                                     |
| <b>DN9H</b>                          | <b>6.1</b> | <b>Cash withdrawal fee at<br/>ATM/POS</b>                                                                                         |                                                                                                                                             |                                                                     |

| <b>FEE &amp; CHARGE CODE</b> | <b>NO</b> | <b>FEE AND CHARGE ITEMS</b>                                    | <b>APPLIED FEES AND/OR CHARGES (excluding VAT)</b>                                | <b>OBJECTS NOT SUBJECT TO VALUE ADDED TAX (10%) (X)</b> |
|------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| DN9H1                        | 6.1.1     | ATM/POS BIDV                                                   | VND2,000                                                                          |                                                         |
| DN9H2                        | 6.1.2     | Domestic ATM/POS                                               | VND10,000                                                                         |                                                         |
| DN9H3                        | 6.1.3     | Oversea ATM/POS                                                | 4% of Cash withdrawal amount<br>Min VND50,000/transaction                         |                                                         |
| DN10H                        | 6.2       | Balance transfer on ATM                                        | 0,05% of transfer amount<br>Min VND2,000/transaction<br>Max VND20,000/transaction |                                                         |
| DN11H                        | 6.3       | Balance inquiry fee on ATM / POS                               | Free                                                                              |                                                         |
| DN12H                        | 6.4       | Transaction processing fee at unit accepting foreign cards (*) | 1.1% of the transaction amount                                                    |                                                         |
| DN13H                        | 6.5       | Currency conversion fee (**)                                   | 1% of the transaction amount                                                      |                                                         |
| DN14H                        | 6.6       | Receipt printing at BIDV ATM (each copy)                       | VND500                                                                            |                                                         |
| DN15H                        | 6.7       | Fast interbank transfer 24/7 fee at ATM BIDV                   |                                                                                   |                                                         |
| DN15H1                       | 6.7.1     | Under VND500,000                                               | VND2,000                                                                          |                                                         |
| DN15H2                       | 6.7.2     | From VND500,001 to VND2,000,000                                | VND5,000                                                                          |                                                         |
| DN15H3                       | 6.7.3     | From VND2,000,001 to VND10,000,000                             | VND7,000                                                                          |                                                         |
| DN15H4                       | 6.7.4     | Over VND10,000,000                                             | 0,02% of transfer amount<br>Min VND10,000/transaction                             |                                                         |

(\*): Applicable to transactions made at unit accepting foreign cards (devices/website, application) with country codes other than Vietnam (based on payment bank information sent to BIDV).

(\*\*): Applicable to transactions other than VND.

|        |           |                                                                                                                      |                                                                                                                                     |   |
|--------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
|        | <b>II</b> | <b>BIDV BUSINESS CREDIT CARD</b>                                                                                     |                                                                                                                                     |   |
|        | <b>1</b>  | <b>Issuing Fee</b>                                                                                                   |                                                                                                                                     |   |
| DN16H  | 1.1       | First issuing fee                                                                                                    | Free                                                                                                                                | x |
| DN17H  | 1.2       | Reissue fee (damage, loss)                                                                                           | Free                                                                                                                                |   |
| DN34H  | 1.3       | Fee for returning card to address                                                                                    | VND30,000/card                                                                                                                      |   |
|        | <b>2</b>  | <b>Management Fee</b>                                                                                                |                                                                                                                                     |   |
| DN19H  |           | Annual Fee                                                                                                           | VND500,000/card/year                                                                                                                | x |
|        | <b>3</b>  | <b>Transaction Fee</b>                                                                                               |                                                                                                                                     |   |
| DN20H  | 3.1       | Transaction processing fee at unit accepting foreign cards (*)                                                       | 1.1% of the transaction amount                                                                                                      |   |
| DN21H  | 3.2       | Currency conversion fee (**)                                                                                         | 1% of the transaction amount                                                                                                        |   |
| DN32H  | 3.3       | Cash withdrawal fee at ATM/POS                                                                                       | 4% of the transaction amount, at least: VND100,000                                                                                  |   |
|        | <b>4</b>  | <b>Late payment Fee</b>                                                                                              |                                                                                                                                     |   |
| DN22H  |           | Late payment Fee                                                                                                     | 3% of late payment amount, at least VND100,000                                                                                      | x |
|        | <b>5</b>  | <b>Fee at the counter</b>                                                                                            |                                                                                                                                     |   |
| DN24H3 |           | Card termination fee at the request of customer                                                                      | VND 100,000/time (In case the customer requests to stop using the card within 12 months from the date of card issuance: VND500,000) |   |
|        | <b>6</b>  | <b>Temporary credit limit change fee/Credit Limit Change Fee/Change type of secure fee/Change of usage limit fee</b> |                                                                                                                                     |   |
| DN25H1 | 6.1       | For fee related to credit card limit                                                                                 | VND100,000                                                                                                                          | x |
| DN25H2 | 6.2       | For the fee for changing the usage limit of the supplementary card                                                   | VND50,000                                                                                                                           |   |
| DN26H  | <b>7</b>  | <b>Confirmation of credit limit fee</b>                                                                              | Free                                                                                                                                |   |
| DN27H  | <b>8</b>  | <b>Dispute investigation fee (In case the customer makes a false complaint)</b>                                      | VND80,000/transaction                                                                                                               |   |

|        |      |                                                                                     |                                  |   |
|--------|------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---|
| DN28H  | 9    | Fee for issuing account statement full details according to customer's requirements | Free                             |   |
|        | 10   | Fee for issuing of copies of transaction documents                                  |                                  |   |
| DN29H1 | 10.1 | At BIDV's agents/merchants                                                          | VND20,000/copie                  |   |
| DN29H2 | 10.2 | At other banks' agents/merchants                                                    | VND80,000/copie                  |   |
|        | 11   | Interest rate                                                                       |                                  |   |
| DN30H  |      | Interest rate                                                                       | 15%/year                         | x |
|        | 12   | Flexible installment fee                                                            |                                  |   |
| DN33H1 | 12.1 | 3-month term                                                                        | 1.99% original transaction value |   |
| DN33H2 | 12.2 | 6-month term                                                                        | 2.99% original transaction value |   |
| DN33H3 | 12.3 | 9-month term                                                                        | 3.99% original transaction value |   |
| DN33H4 | 12.4 | 12-month term                                                                       | 4.99% original transaction value |   |

(\*): Applicable to transactions made at unit accepting foreign cards (devices/website, application) with country codes other than Vietnam (based on payment bank information sent to BIDV).

(\*\*): Applicable to transactions other than VND.

